

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 39/QĐ-BV ngày 27/08/2025 của Bệnh viện đa khoa khu vực ATK tỉnh Tuyên Quang)

Bộ phận sử dụng: Khoa Khám bệnh-Hồi sức cấp cứu-Cận lâm sàng-Dược

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ hao mòn %
1	2	3	4	5	6	7	8
Loại tài sản: Cấp III						35.475.263.300	
1	Nhà khám và điều trị ngoại trú		07/2016	XL02-NKB	XL02-NKB	13.544.955.300	4,00%
2	Nhà kỹ thuật nghiệp vụ		07/2016	XL04-NKTNV	XL04-NKTNV	21.930.308.000	4,00%
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí						73.315.000	
3	Máy điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	Thái Lan	01/2016	ĐH12 01	ĐH12 01	20.790.000	12,50%
4	Máy điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU	Thái Lan	01/2016	ĐH12 02	ĐH12 02	20.790.000	12,50%
5	Máy điều hòa nhiệt độ 18.000 BTU	Thái Lan	01/2016	ĐH18 01	ĐH18 01	31.735.000	12,50%
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn						150.740.000	
6	Máy tính để bàn	Việt Nam	10/2022	MTB 01	MTB 01	13.000.000	20,00%
7	Máy tính để bàn	Việt Nam	10/2022	MTB 02	MTB 02	13.000.000	20,00%
8	Máy vi tính	Ma-lai-xi-a	01/2016	MVT 08	MVT 08	17.820.000	20,00%
9	Máy vi tính	Ma-lai-xi-a	01/2016	MVT 09	MVT 09	17.820.000	20,00%
10	Máy vi tính	Ma-lai-xi-a	01/2016	MVT 10	MVT 10	17.820.000	20,00%
11	Máy vi tính	Ma-lai-xi-a	01/2016	MVT 11	MVT 11	17.820.000	20,00%
12	Máy vi tính	Ma-lai-xi-a	01/2016	MVT 12	MVT 12	17.820.000	20,00%
13	Máy vi tính	Ma-lai-xi-a	01/2016	MVT 13	MVT 13	17.820.000	20,00%
14	Máy vi tính	Ma-lai-xi-a	01/2016	MVT 14	MVT 14	17.820.000	20,00%
Loại tài sản: Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác						19.490.000	
15	Ti vi Sony 48W700	Việt Nam	08/2015	TV48-KB 2	TV48-KB 2	19.490.000	20,00%
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh						41.690.000	
16	Hệ thống loa+tăng âm hướng dẫn bệnh nhân	Indonesia	07/2016	02-HTL	02-HTL	41.690.000	20,00%
Loại tài sản: Tủ lạnh, máy làm mát						41.250.000	
17	Tủ lạnh	Thái Lan	01/2016	TL01	TL01	13.750.000	20,00%
18	Tủ lạnh	Thái Lan	01/2016	TL02	TL02	13.750.000	20,00%

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ hao mòn %
19	Tủ lạnh	Thái Lan	01/2016	TL03	TL03	13.750.000	20,00%
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác						31.240.000	
20	Máy làm nóng, lạnh nước uống		01/2016	MLNL01	MLNL01	15.620.000	12,50%
21	Máy làm nóng, lạnh nước uống		01/2016	MLNL02	MLNL02	15.620.000	12,50%
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác						11.385.537.313	
22	Máy đo nồng độ oxy bão hòa cầm tay	Hàn Quốc	07/2016	01-MDOXBH CT	01-MDOXBH CT	37.275.000	12,50%
23	Máy nội soi thực quản ống cứng	Hàn Quốc	07/2016	02-MNSTMH	02-MNSTMH	537.075.000	12,50%
24	Máy phân tích nước tiểu 10 thông số	Trung Quốc	07/2016	02-MPTNT	02-MPTNT	33.600.000	12,50%
25	Máy phân tích sinh hóa máu tự động	Tây Ban Nha	07/2016	02-MPTSHM	02-MPTSHM	2.248.050.000	12,50%
26	Máy Siêu âm đen trắng xách tay	Mỹ	07/2016	02-MSADX	02-MSADX	697.200.000	12,50%
27	Máy Siêu âm màu 4D	Trung Quốc	07/2016	02-MSAM	02-MSAM	1.581.300.000	12,50%
28	Máy rửa phim X-Quang tự động	Trung Quốc	07/2016	04-MRP	04-MRP	50.000.000	12,50%
29	Bộ dụng cụ khám và điều trị tai mũi họng	Pakistan	07/2016	04-BDCKTMH	04-BDCKTMH	45.000.000	12,50%
30	Dụng cụ soi thanh quản trẻ em	Pakistan	07/2016	04-DCSTQTE	04-DCSTQTE	15.000.000	12,50%
31	Máy định danh vi khuẩn	Ấn Độ	07/2016	04-MDDVK	04-MDDVK	155.000.000	12,50%
32	Máy đo thính lực trẻ em có ghi	Tây Ban Nha	07/2016	04-MDTLTE	04-MDTLTE	155.000.000	12,50%
33	Máy li tâm 24 ống mao dẫn	Ý	07/2016	04-MLT24	04-MLT24	70.000.000	12,50%
34	Máy X Quang thường quy 500MA 2 bàn 2 bóng	Trung Quốc	07/2016	04-MXQ-PK	04-MXQ-PK	1.200.000.000	12,50%
35	Máy X Quang chụp thường quy 500MA	Trung Quốc	07/2016	04-MXQCTQ-PK	04-MXQCTQ-PK	450.000.000	12,50%
36	Máy X-Quang di động	Trung Quốc	07/2016	04-MXQDD-PK	04-MXQDD-PK	250.000.000	12,50%
37	Máy X-Quang răng	Trung Quốc	07/2016	04-MXQR-PK	04-MXQR-PK	50.000.000	12,50%
38	Tủ nuôi cấy có CO2	Trung Quốc	07/2016	04-TNC-PK	04-TNC-PK	85.000.000	12,50%
39	Tủ nuôi cấy vi sinh	Việt Nam	07/2016	04-TNCVS	04-TNCVS	30.000.000	12,50%
40	Thảm thấu kế	Trung Quốc	07/2016	04-TTK-PK	04-TTK-PK	170.000.000	12,50%
41	Máy phân tích huyết học trên 20 thông số	Pháp	07/2016	08-MHH	08-MHH	837.000.000	12,50%

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ hao mòn %
42	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Pa-ki-xtan	01/2016	BDCTP 06	BDCTP 06	20.000.000	12,50%
43	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Pa-ki-xtan	01/2016	BDCTP 07	BDCTP 07	20.000.000	12,50%
44	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Pa-ki-xtan	01/2016	BDCTP 08	BDCTP 08	20.000.000	12,50%
45	Bình phong chì	Việt Nam	01/2016	BPC01	BPC01	21.000.000	12,50%
46	Bình phong chì	Việt Nam	01/2016	BPC02	BPC02	21.000.000	12,50%
47	Bình phong chì	Việt Nam	01/2016	BPC03	BPC03	21.000.000	12,50%
48	Bơm truyền dịch	Trung Quốc	01/2016	BTD 08	BTD 08	29.000.000	12,50%
49	Bơm truyền dịch	Trung Quốc	01/2016	BTD15	BTD15	29.000.000	12,50%
50	Máy xét nghiệm sinh hoá bán tự động	Italia	03/2011	C-MXN	C-MXN	98.000.000	12,50%
51	Máy xét nghiệm nước tiểu		03/2012	C-MXNNT	C-MXNNT	34.500.000	12,50%
52	Đèn khe	Trung Quốc	07/2016	DK 02	DK 02	150.000.000	12,50%
53	Máy điện tim 12 kênh	Trung Quốc	01/2016	DT12K01	DT12K01	70.000.000	12,50%
54	Máy điện tim 3 kênh	Trung Quốc	01/2016	ĐT3K 01	ĐT3K 01	35.000.000	12,50%
55	Máy điện tim 3 kênh	Trung Quốc	01/2016	ĐT3K 02	ĐT3K 02	35.000.000	12,50%
56	Máy điện tim 3 kênh	Trung Quốc	01/2016	ĐT3K 03	ĐT3K 03	35.000.000	12,50%
57	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 01	GB 01	14.850.000	12,50%
58	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 02	GB 02	14.850.000	12,50%
59	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 03	GB 03	14.850.000	12,50%
60	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 04	GB 04	14.850.000	12,50%
61	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 05	GB 05	14.850.000	12,50%
62	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 06	GB 06	14.850.000	12,50%
63	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 07	GB 07	14.850.000	12,50%
64	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 08	GB 08	14.850.000	12,50%
65	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 09	GB 09	14.850.000	12,50%
66	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 10	GB 10	14.850.000	12,50%
67	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 11	GB 11	14.850.000	12,50%
68	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 12	GB 12	14.850.000	12,50%

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ hao mòn %
69	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 13	GB 13	14.850.000	12,50%
70	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 14	GB 14	14.850.000	12,50%
71	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 15	GB 15	14.850.000	12,50%
72	Ghế băng chờ cho bệnh nhân	Việt Nam	01/2016	GB 16	GB 16	14.850.000	12,50%
73	Ghế khám và điều trị TMH	Trung Quốc	01/2016	GKTMH 02	GKTMH 02	210.000.000	12,50%
74	Bộ dụng cụ thử GLOCOM (Bệnh tăng nhãn áp)	Đức	01/2016	GLOCOM 01	GLOCOM 01	18.000.000	12,50%
75	Bộ dụng cụ thử GLOCOM (Bệnh tăng nhãn áp)	Đức	01/2016	GLOCOM 02	GLOCOM 02	18.000.000	12,50%
76	Kính hiển vi hai mắt	Italia	07/2014	KHV 03-19	KHV 03-19	37.000.000	12,50%
77	Kính hiển vi có chụp ảnh	Italia	01/2016	KHV01	KHV01	95.000.000	12,50%
78	Kính hiển vi hai mắt	Italia	01/2016	KHV02	KHV02	37.000.000	12,50%
79	Máy làm sạch dụng cụ bằng siêu âm	Đài Loan	01/2016	LSDC02	LSDC02	35.000.000	12,50%
80	Máy ly tâm đa năng	Đài Loan	01/2016	LTĐN01	LTĐN01	29.700.000	12,50%
81	Máy ly tâm đa năng	Đài Loan	01/2016	LTĐN02	LTĐN02	29.700.000	12,50%
82	Bộ dụng cụ mở khí quản	Pa-ki-xtan	01/2016	MKQ 03	MKQ 03	18.000.000	12,50%
83	Bộ dụng cụ mở khí quản	Pa-ki-xtan	01/2016	MKQ 04	MKQ 04	18.000.000	12,50%
84	Bộ dụng cụ mở khí quản	Pa-ki-xtan	01/2016	MKQ 05	MKQ 05	18.000.000	12,50%
85	Bộ dụng cụ mở khí quản	Pa-ki-xtan	01/2016	MKQ 06	MKQ 06	18.000.000	12,50%
86	Monitor theo dõi bệnh nhân	Mỹ	01/2016	MONI10	MONI10	162.750.000	12,50%
87	Monitor theo dõi bệnh nhân	Mỹ	01/2016	MONI9	MONI9	162.750.000	12,50%
88	Máy pha loãng	Tây Ban Nha	01/2016	MPL01	MPL01	75.000.000	12,50%
89	Máy pha loãng	Tây Ban Nha	01/2016	MPL02	MPL02	75.000.000	12,50%
90	Máy theo dõi bệnh nhân		06/2022	MTDBN 01	MTDBN 01	11.727.313	12,50%
91	Máy tạo oxy di động	Đài Loan	01/2016	MTOXY06	MTOXY06	24.675.000	12,50%
92	Máy tạo oxy di động	Đài Loan	01/2016	MTOXY07	MTOXY07	24.675.000	12,50%
93	Bộ dụng cụ nhổ răng người lớn	Pa-ki-xtan	01/2016	NRNL01	NRNL01	15.000.000	12,50%
94	Bộ dụng cụ nhổ răng người lớn	Pa-ki-xtan	01/2016	NRNL02	NRNL02	15.000.000	12,50%
95	Bộ dụng cụ nhổ răng người lớn	Pa-ki-xtan	01/2016	NRNL03	NRNL03	15.000.000	12,50%

STT	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng, năm đưa vào sử dụng ở	Số hiệu TSCĐ	Thẻ TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Tỷ lệ hao mòn %
96	Bộ dụng cụ nhổ răng người lớn	Pa-ki-xtan	01/2016	NRNL04	NRNL04	15.000.000	12,50%
97	Bộ dụng cụ nhổ răng người lớn	Pa-ki-xtan	01/2016	NRNL05	NRNL05	15.000.000	12,50%
98	Máy đo nồng độ oxy bão hòa	Hàn Quốc	08/2016	OXY 04	OXY 04	43.470.000	12,50%
99	Máy phân tích huyết học (3 thành phần bạch cầu)	Trung Quốc	12/2024	PTHH	PTHH	190.400.000	12,50%
100	Dụng cụ soi thanh quản người lớn	Pa-ki-xtan	01/2016	STQNL 01	STQNL 01	15.000.000	12,50%
101	Dụng cụ soi thanh quản người lớn	Pa-ki-xtan	01/2016	STQNL 02	STQNL 02	15.000.000	12,50%
102	Tủ ấm 37°C - 75°C	Đài Loan	01/2016	TÂ01	TÂ01	45.000.000	12,50%
103	Tủ ấm 37°C - 75°C	Đài Loan	01/2016	TÂ02	TÂ02	45.000.000	12,50%
104	Tủ hút vô trùng	Việt Nam	01/2016	THVT01	THVT01	25.000.000	12,50%
105	Tủ hút vô trùng	Việt Nam	01/2016	THVT02	THVT02	25.000.000	12,50%
106	Tủ lạnh bảo quản máu	Trung Quốc	01/2016	TLBQM	TLBQM	60.000.000	12,50%
107	Tủ sấy điện 250C dung tích \geq 110 LÍT	Đài Loan	01/2016	TSD110 08	TSD110 08	64.790.000	12,50%
108	Tủ sấy điện 250độ C dung tích \geq 70 LÍT	Đài Loan	01/2016	TSD70 08	TSD70 08	45.650.000	12,50%
109	Tủ sấy điện 250độ C dung tích \geq 70 LÍT	Đài Loan	01/2016	TSD70 09	TSD70 09	45.650.000	12,50%
	Cộng					47.218.525.613	

|